

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 10 - 2019

V/v xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản và
chia công sức đóng góp

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn A Đam

Ông Phạm Việt Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về việc: “Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản và chia công sức đóng góp”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 195/2019/HNGĐ-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Kim H, sinh năm 1983, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thọ M, xã Phú M, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Ngô Văn N, sinh năm 1971, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đất C, xã Phong L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phan Văn T, sinh năm 1973, (không triệu tập).

Địa chỉ: Ấp T, xã Phong Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Phan Thế N1, sinh năm 1938 (cha chị H), (không triệu tập).

3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1942 (mẹ chị H), (không triệu tập).

Cùng địa chỉ: Ấp Thọ M, xã Phú M, huyện P, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1930 (cha anh N).

5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1935 (mẹ anh N).

Cùng địa chỉ: Ấp Đất C, xã Phong L, huyện T, Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông T1, bà T2: Anh Ngô Văn T3, sinh năm 1966 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2019). Địa chỉ: Ấp Đất C, xã Phong L, huyện T, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, ông T1 và bà T2: Ông Lê Thanh T là Luật sư của Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh Ngô Văn N – Bị đơn; Bà Nguyễn Thị T2 và ông Ngô Văn T1 - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Phan Kim H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn N tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn năm 2004 đúng quy định. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do anh N có tình cảm với người phụ nữ khác không quan tâm lo lắng cho vợ con, thường xuyên gây sự, đánh đập chị nhiều lần dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ ngày 18/12/2014. Xét thấy không hàn gắn được hôn nhân, nên chị yêu cầu ly hôn với anh N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Ngô Phú Q, sinh ngày 30/5/2009 và Ngô Kim Y, sinh ngày 05/3/2005 hiện do anh N nuôi dưỡng. Chị yêu cầu nuôi dưỡng 02 con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Trường hợp mỗi người nuôi 01 con thì cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung chị yêu cầu phân chia giá trị xây nhà, sửa nhà đã được định giá, như sau:

+ Năm 2014, chi phí sửa chữa nhà trên tổng là 121.526.000 đồng (bao gồm: Sơn 2.265.000 đồng; dán gạch 38.242.000 đồng + 24.145.000đ; gạch lót 41.365.000đ; sơn bê tông 13.309.000đ; Sơn 02 thùng 2.200.000đ).

+ Năm 2011, chi phí xây dựng mới số tiền 253.141.000 đồng .

+ Chi phí sửa chữa diện tích ngang 7m x dài 13m = 91m² gồm lót gạch - gạch dán tổng bằng 43.979.000 đồng;

+ Xây hàng rào năm 2014 số tiền 41.991.000 đồng.

+ Công ra vào bằng 8.218.000 đồng.

+ Tài sản chung khác theo kết quả định giá có tổng giá trị là 126.681.500 đồng, bao gồm: 02 giường hộp; 01 tủ bếp gắn tường; 02 máy lạnh hiệu; 01 tủ; 01

tivi; 01 bộ salon lớn; 01 xe máy hiệu Exciter; 01 tủ bếp; Đá hoa cương ốp bếp; 01 tủ treo; 01 bếp gas; 01 máy hơi nóng hiệu; 01 máy nóng lạnh; 01 máy giặt.

Tổng giá trị tài sản nêu trên bằng 576.336.500 đồng (không tính giá trị chiếc xe 19.200.000đ). Chị H yêu cầu phân chia mỗi người hưởng 1/2, giao cho anh N nhận hiện vật và hoàn trả cho chị 1/2 giá trị.

- Số vàng 40 chỉ 24k cổ đất của ông N1 và bà N2 hiện chị đang quản lý, phân chia chị và anh N mỗi người hưởng 1/2.

- Về tài sản riêng yêu cầu anh N trả lại cho chị các loại tài sản:

Trong ngày kết hôn cha mẹ ruột chị có tặng cho chị 35 chỉ vàng 24k (trong thời gian chung sống chị đưa cho anh N bán trả nợ Ngân hàng Sacombank mà cha mẹ anh N đã vay trước đó). 01 chân máy may và 01 đầu máy may hiệu con bướm vàng; 01 bộ salon gỗ cẩm; 01 bộ salon lớn, gỗ cẩm; 01 tủ chén bằng nhôm; 01 tủ bếp gas bằng nhôm; 06 phi mũ đựng nước loại 220; 01 tủ áo bằng nhôm; 01 tivi hiệu Belco.

Bị đơn anh Ngô Văn N trình bày:

- Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn và thời gian ly thân như chị H trình bày là đúng. Anh đồng ý ly hôn với chị H.

- Về con chung: Có 02 con chung như chị H trình bày là đúng. Sau khi ly hôn anh yêu cầu con ở với ai người đó nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đặt ra.

- Về tài sản chung:

+ Đối với 10 chỉ vàng 24k do cha mẹ chồng tặng cho trong ngày cưới là có nhưng đã bán hùn nuôi tôi với người anh thua lỗ hết không còn.

+ Đối với thời gian và giá trị sửa chữa nhà, xây dựng mới nhà sau, xây cổng và hàng rào; 01 chiếc xe Exiter và các loại tài sản chung khác như chị H trình bày là có nhưng toàn bộ là tài sản của cha mẹ anh.

- Về tài sản riêng của chị H gồm có: 01 tivi hiệu Belco, chân và đầu máy may, đầu đĩa, 01 tủ áo nhôm. Các loại tài sản riêng khác như chị H trình bày là có nhưng đó là tài sản của cha mẹ anh. Anh xác định không có mượn 35 chỉ vàng 24k của chị H để bán trả nợ cho cha mẹ.

- Về nợ chung: Anh chị có nợ anh Phan Văn T 20 chỉ vàng 24k; ông Ngọc và bà Nô có nợ lại vợ chồng 40 chỉ vàng 24k và yêu cầu trả lại để phân chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn T trình bày:

Khoảng năm 2013 – 2014 khi gia đình anh N cất nhà, sửa chữa nhà thì anh N mượn của anh 20 chỉ vàng 24k, không làm biên nhận. Thời gian sau các bên thỏa thuận trừ qua phần vàng của cha mẹ chị H xong. Nay anh không yêu cầu trả lại số vàng này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền anh Ngô Văn T3 trình bày:

Ông T1 và bà T2 xây dựng nhà, công rào trong năm 2011, chi phí xây sửa nhà là tiền của ông T1 và bà T2. Các tài sản sinh hoạt trong gia đình như chị H yêu cầu phân chia cũng là tài sản của ông T1 và bà T2 bỏ tiền ra mua sắm nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị H. Chị H sống và làm dâu trong gia đình khoảng 11 năm nhưng trong thời gian này làm ăn riêng. Đối với chị H nói đưa 35 chỉ vàng bán trả nợ cho ông T1 và bà T2 tại Ngân hàng là không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Thế N1, bà Nguyễn Thị N2 và người đại diện theo ủy quyền anh Phan Tấn H trình bày:

Ông N1 và bà N2 có nhận 60 chỉ vàng 24k của vợ chồng anh N để cố giùm 10 công đất. Sau khi cố thì cho thuê lại hàng năm, mỗi năm 6.000.000 đồng, hợp đồng được khoảng 06 năm thì chấm dứt. Nay thống nhất lấy trừ qua anh T 20 chỉ, còn lại 40 chỉ vàng 24k ông N1 và bà N2 đã trả lại cho chị H. Đối với hợp đồng cố đất giữa ông N1, bà N2 với người khác không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 195/2019/HNGĐ-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H. Cho chị Phan Kim H được ly hôn với anh Ngô Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Phú Q cho anh Ngô Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu Ngô Kim Y cho chị Phan Kim H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Buộc anh N có trách nhiệm giao cháu Y cho chị H nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh N và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung

- Buộc anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 cùng có trách nhiệm giao lại cho chị H một phần tài sản là công sức đóng góp vào tài sản gia đình với số tiền 144.084.125 đồng.

- Phân chia cho chị Phan Kim H và anh Ngô Văn N mỗi người được hưởng 20 chỉ vàng 24k hiện chị H đang quản lý. Chị H có trách nhiệm giao trả lại cho anh N 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k.

- Phân chia cho chị H và anh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị 01 chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 69N1 - 026.04 do anh N đứng tên chủ sở hữu trị giá 19.200.000 đồng. Buộc anh Ngô Văn N phải giao trả lại cho chị H 9.600.000 đồng; anh N được quyền sở hữu chiếc xe.

- Buộc anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 hoàn trả lại cho chị H 01 chân máy may, 01 đầu máy may hiệu con bướm vàng; 01 tủ áo bằng nhôm; 01 tivi hiệu Belco và 01 đầu đĩa.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị H yêu cầu anh N, ông T1 và bà T2 giao trả phần tài sản riêng của chị gồm: 01 bộ salon gỗ cẩm, 01 băng, hai ghế, 01 đôn; 01 bộ salon lớn, gỗ cẩm, 01 băng, hai ghế 01 đôn; 01 tủ chén bằng nhôm; 01 tủ bếp gas bằng nhôm; 06 phi mũ đựng nước loại 220 lít và 35 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22/8/2019 anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét như sau:

- Anh N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho chị H 144.084.125 đồng. Đối với 01 chân máy may, 01 đầu máy may, 01 tủ áo bằng nhôm, 01 tivi hiệu Belco và 01 đầu đĩa, anh không đồng ý quy ra bằng tiền.

- Ông T1, bà T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho chị H 144.084.125 đồng vì đây là tài sản của ông bà.

Tại phiên tòa:

Bị đơn anh N trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh T3 trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo của ông T1, bà T2. Chị H không có căn cứ chứng minh cho việc thuê đất vuông canh tác có lợi nhuận tích lũy để đầu tư xây, sửa nhà và mua sắm tài sản. Toàn bộ tiền xây nhà, sửa nhà là của ông T1, bà T2 do các con cho mượn sau đó vay Ngân hàng trả lại; đồ dùng như bàn ghế, máy lạnh...cũng do các con tặng.

Luật sư trình bày: Chị H xác định không có tài sản chung nên không thể chia tài sản chung. Kháng cáo của ông T1, bà T2: về tiền xây, sửa nhà và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình đúng như lời trình bày của anh T3, nên ông bà không có nghĩa vụ phải chứng minh.

Nếu chia như án sơ thẩm thì phải chia nghĩa vụ thanh toán nợ Ngân hàng và tiền mua vật liệu, như vậy cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng và người bán vật liệu xây dựng tham gia trong vụ án là vi phạm tố tụng, đề nghị hủy một phần án sơ thẩm. Trường hợp cấp phúc thẩm khắc phục được không hủy án thì chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N, ông T1, bà T2.

Nguyên đơn chị H trình bày: Không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T1, bà T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 195/2019/HNGĐ-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định: Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H ly hôn với anh N; về con chung mỗi người nuôi một cháu; chia tài sản chung và chia giá trị tính từ công sức đóng góp của chị H. Anh N và ông T1, bà T2 không đồng ý chia công sức đóng góp cho chị H nên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của anh Ngô Văn N

[2.1] Xét kháng cáo nội dung không đồng ý chia cho chị H số tiền 144.048.125 đồng vì tài sản của ông T1, bà T2.

Bản án sơ thẩm buộc anh N và ông T1, bà T2 cùng có trách nhiệm giao lại cho chị H một phần tài sản là công sức đóng góp vào tài sản gia đình với số tiền 144.048.125 đồng, anh N không đồng ý vì cho rằng tiền xây, sửa nhà và vật dụng sinh hoạt trong gia đình là của cha mẹ chứ vợ chồng không có đầu tư.

Qua xem xét toàn bộ chứng cứ, nhận thấy chị H và anh N chung sống với nhau từ tháng 11/2003, lập thủ tục đăng ký kết hôn ngày 30/7/2004. Sau khi kết hôn chị H sinh sống tại gia đình chồng có 04 nhân khẩu, gồm có cha mẹ chồng là ông Ngô Văn T1, sinh năm 1930; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1935 và vợ chồng chị H, anh N. Tại thời điểm chị H làm dâu năm 2003 thì ông T1 73 tuổi, bà T2 68 tuổi; gia đình sinh sống chủ yếu từ thu nhập nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu do anh N trực tiếp canh tác, chị H làm công việc nội trợ gia đình. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “...*Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như là lao động có thu nhập*”. Trên thực tế, thu nhập của gia đình anh N từ khai thác vùng tôm canh tác trên quyền sử dụng đất là của ông T1, bà T2. Nhưng anh N, chị H cũng là người cùng tạo ra thu nhập cho gia đình mà không nhất thiết chị H phải trực tiếp sản xuất, chị H làm công việc nội trợ thì vẫn được pháp luật ghi nhận lao động của chị H được coi là lao động có thu nhập.

Chứng cứ hồ sơ thể hiện, các chi phí sửa nhà trước, xây dựng nhà sau, làm cổng và hàng rào, mua sắm các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình như giường, salon, tivi, tủ lạnh, máy lạnh, máy hơi nóng, máy nóng lạnh, máy giặt...đều phát sinh sau khi chị H làm dâu mà cụ thể là trang bị từ năm 2011- 2014. Anh N cho rằng toàn bộ

chi phí là tài sản của cha mẹ tích góp, vay mượn của người thân sau đó vay Ngân hàng 500 triệu đồng để trả lại. Theo chứng từ anh N cung cấp thẻ vay tiền lần thứ nhất ngày 19/11/2015 vốn 250 triệu đồng, lúc này anh chị đã ly thân; vay lần thứ hai trở đi với tổng vốn vay 250 triệu đồng kể từ ngày 16/10/2016 mà thời điểm vay từ lần hai là sau khi chị H gửi đơn ly hôn, chia tài sản và Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án ngày 12/10/2016, do anh N là người đứng tên vay Ngân hàng chứ không phải ông T1, bà T2. Qua đó càng chứng tỏ không có căn cứ pháp lý để chứng minh cha mẹ anh N vay 500 triệu đồng có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán nợ của chị H. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định toàn bộ chi phí liên quan đến sửa nhà, xây nhà, mua sắm các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình có công sức đóng góp của chị H là có căn cứ.

Theo kết quả định giá tài sản về chi phí sửa nhà trước, xây dựng nhà sau, làm công và hàng rào, mua sắm các dụng cụ sinh hoạt trong gia đình có tổng giá trị 576.336.500 đồng. Tại Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng...”*, xét thấy nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do anh N đánh vợ nên vợ chồng ly thân từ tháng 12/2014, tính đến thời điểm ly thân thì chị H làm dâu 11 năm và trong thời gian này gia đình chồng đã phát triển được tài sản có tổng giá trị 576.336.500 đồng, cấp sơ thẩm chia cho chị H được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản bằng 144.084.125 đồng là đúng pháp luật, phù hợp với thực tế do công sức đóng góp của chị H. Vì vậy, không chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh N.

[2.2] Xét kháng cáo với nội dung một chân máy may, một đầu máy may, một tủ áo bằng nhôm, một tivi hiệu Belco và một đầu đĩa được cha mẹ vợ cho riêng chị H thì chị đến nhà anh đem đi chứ không đồng ý quy ra bằng tiền: Cấp sơ thẩm định giá các tài sản này nhằm để làm căn cứ giải quyết vụ án và tính tiền án phí đương sự phải chịu chứ không buộc anh N, ông T1, bà T2 phải giao trả bằng tiền cho chị H. Tại phần quyết định của bản án (trang 11) thể hiện: Buộc anh N, ông T1, bà T2 giao trả phần tài sản riêng của chị H gồm: một chân máy may và một đầu máy may trị giá 2.500.000 đồng, một tủ áo nhôm (hết thời gian sử dụng, giá trị thực tế 500.000 đồng), một tivi và một đầu đĩa (hết thời gian sử dụng, giá trị thực tế 200.000 đồng). Vì vậy, không chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh N.

[3] Xét kháng cáo của ông T1, bà T2, không đồng ý chia cho chị H 144.084.125 đồng, vì đây là tài sản của ông bà.

Kháng cáo của ông T1, bà T2 có nội dung giống như kháng cáo của anh N, vì anh N không đồng ý cùng ông T1, bà T2 hoàn trả lại cho chị H số tiền 144.084.125 đồng tính từ công sức đóng góp với lý do chị H không có đóng góp vào tài sản chung. Nội dung kháng cáo này, đã được nhận định thể hiện tại mục [2.1] về xem

xét kháng cáo của anh N. Như đã phân tích trên, khi chị H về làm dâu lúc này ông T1 73 tuổi, bà T2 68 tuổi, chị làm dâu suốt thời gian khoảng 11 năm, nhà được xây cất, sửa chữa và vật dụng sinh hoạt có được trong thời gian chị H sinh sống tại gia đình ông T1, cấp sơ thẩm chia cho chị H được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị là có căn cứ, do đó không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà T2.

[4] Từ những nhận trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh N, ông T1, bà T2; giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 195/2019/HNGĐ-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là phù hợp, nên được chấp nhận.

[6] Yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N, ông T1, bà T2 không có cơ sở chấp nhận với những căn cứ nhận định trên. Đối với yêu cầu hủy án với lý do cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử không chấp nhận, bởi vì tại cấp sơ thẩm anh N, ông T1, bà T2 trình bày vay Ngân hàng, thiếu nợ tiền mua vật liệu xây dựng là để chứng minh cho việc chị H không có công sức đóng góp chứ không đặt ra yêu cầu về trách nhiệm thanh toán nợ, cho nên cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm không vi phạm thủ tục tố tụng.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm anh N phải chịu, đã dự nộp được đối trừ; ông T1, bà T2 thuộc diện được miễn.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 195/2019/HNGĐ-ST ngày 08/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị H. Cho chị Phan Kim H được ly hôn với anh Ngô Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Ngô Phú Q, sinh ngày 30/5/2009 cho anh Ngô Văn N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Giao cháu Ngô Kim Y, sinh ngày 05/3/2005 cho chị Phan Kim H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Buộc anh N có trách nhiệm giao cháu Y cho chị H nuôi dưỡng.

Anh N và chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh N và chị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung

- Buộc anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 cùng có trách nhiệm giao lại cho chị H một phần tài sản là công sức đóng góp vào tài sản gia đình với số tiền 144.084.125 đồng (*Một trăm bốn mươi bốn triệu không trăm tám mươi bốn nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*).

- Phân chia cho chị Phan Kim H và anh Ngô Văn N mỗi người được hưởng 20 chỉ vàng 24k hiện chị H đang quản lý. Chị H có trách nhiệm giao trả lại cho anh N 20 (hai mươi) chỉ vàng 24k.

- Phân chia cho chị H và anh N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị 01 chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 69N1 - 026.04 do anh N đứng tên chủ sở hữu trị giá 19.200.000 đồng. Buộc anh Ngô Văn N phải giao trả lại cho chị H 9.600.000 đồng; anh N được quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 69N1 - 026.04 trị giá 19.200.000 đồng.

- Buộc anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 hoàn trả lại cho chị H 01 chân máy may, 01 đầu máy may hiệu con bướm vàng trị giá 2.500.000 đồng; 01 tủ áo bằng nhôm ngang 1,8m x dài 2,2m mua năm 2003, hết thời gian sử dụng, giá trị thực tế 500.000 đồng; 01 tivi hiệu Belco và 01 đầu đĩa mua năm 2003, hết thời gian sử dụng, giá trị thực tế 200.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị H yêu cầu anh N, ông T1 và bà T2 giao trả phần tài sản riêng của chị gồm: 01 bộ salon gỗ cẩm, 01 băng, hai ghế, 01 đôn; 01 bộ salon lớn, gỗ cẩm, 01 băng, hai ghế 01 đôn; 01 tủ chén bằng nhôm; 01 tủ bếp gas bằng nhôm; 06 phi mũ đựng nước loại 220 lít và 35 chỉ vàng 24k.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người bị thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Án phí hôn nhân gia đình chị H phải chịu 200.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm chị H phải chịu 11.794.206 đồng, chị H dự nộp 14.900.000 đồng tại biên lai số

0006268 được chuyển thu đối trừ, chị H được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.905.794 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm anh N phải chịu 4.590.000 đồng, anh N dự nộp 1.500.000 đồng tại biên lai số 0007228 được chuyển thu đối trừ, anh N phải nộp thêm số tiền 3.090.000 đồng.

Chi phí tố tụng chị H phải chịu 2.087.000 đồng. Chị H đã dự nộp xong. Anh N phải chịu 813.000 đồng, anh N phải nộp số tiền này tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T để lấy hoàn trả lại cho chị H.

6. Án phí phúc thẩm: Anh N phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai số 0002579 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu.

Ông T1, bà T2 được miễn. Ông T1 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai số 0002581 ngày 22/8/2019 và bà T2 đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại Biên lai số 0002582 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được nhận lại toàn bộ.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hiền

